

Số: 459 /TB-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO

Học bổ sung kiến thức chuẩn bị tuyển sinh đào tạo thạc sĩ năm 2025, đợt 2

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên thông báo học bổ sung kiến thức dành cho các thí sinh tốt nghiệp đại học ngành phù hợp, phải học bổ sung kiến thức để đủ điều kiện dự thi đào tạo thạc sĩ của Trường trong năm 2025, đợt 2 cụ thể như sau:

1. Các ngành và môn học bổ sung kiến thức (Danh mục đính kèm)

2. Đối tượng tham dự

Thí sinh tốt nghiệp ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ phải học bổ sung kiến thức để đủ điều kiện dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Hồ sơ đăng kí và thời gian nộp hồ sơ

- Học viên đăng kí tham dự khóa học bổ sung kiến thức và gửi kèm bằng tốt nghiệp đại học (bản sao có chứng thực).

- Thời gian nộp hồ sơ đăng kí: từ ngày ra thông báo đến hết ngày 10/8/2025.

4. Học phí và nộp học phí

- Học phí: theo Quyết định số 291a/QĐ-ĐHSP ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc quy định tạm thời thu, chi học phí học bổ sung kiến thức.

- Nộp học phí: học viên chuyển tiền vào tài khoản: **112000022917**

Đơn vị hưởng: **Trường Đại học Sư phạm**

Tại: **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên**

Cú pháp chuyển khoản: [BSKT]_[Họ và tên]_[ngày/tháng/năm sinh]_[Ngành học]; (ví dụ: BSKT_Nguyễn Văn A _ 01/01/1998 _ QLGD)

5. Thời gian học, hình thức học:

- Thời gian học: Bắt đầu từ ngày 11/8/2025.

- Hình thức học: 70% trực tiếp, 30% trực tuyến.

6. Địa chỉ liên hệ và nộp hồ sơ

- Phòng Đào tạo (Phòng A2.202), Trường Đại học Sư phạm: Số 20 đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.

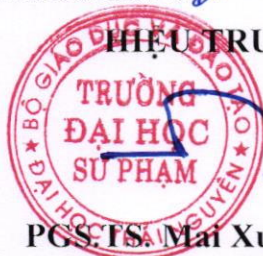
Điện thoại liên hệ: 0977.831.483 (trong giờ hành chính).

Thông tin chi tiết xem trên website: <http://www.tnue.edu.vn>.

Nơi nhận: Que

- ĐHTN (để b/c);

- Lưu: VT, ĐT (3).

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Mai Xuân Trường

DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP

(Ban hành kèm theo Thông báo số: 1159 /TB-ĐHSP ngày 18 tháng 7 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên)

1. Toán học mã ngành 8460101

STT	Mã số	Ngành đúng, ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức
1	7140209	Sư phạm Toán học	Không học bổ sung kiến thức
2	7460101	Toán học	
3	7460101	Toán ứng dụng	
4	7460117	Toán Tin	Đại số hiện đại 2 (3tc) Giải tích hàm (3tc)
5	Khác	Toán lý	
6	7460115	Toán cơ	
7	7460201	Thống kê	
8	7140210	Sư phạm Tin học	Đại số hiện đại 1 (4tc) Đại số hiện đại 2 (3tc) Giải tích 1 (3tc) Giải tích hàm (3tc)
9	Khác	Sư phạm Toán - Tin	
10	Khác	Sư phạm Toán- Lý	
11	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	

2. Toán Giải tích mã ngành 8460102

STT	Mã số	NGÀNH PHÙ HỢP	Học bổ sung kiến thức
1	7140209	Sư phạm Toán học	Không học bổ sung kiến thức
2	7460101	Toán học	
3	7460112	Toán ứng dụng	
4	7460117	Toán Tin	
5	7460115	Toán cơ	Đại số hiện đại 1 (4TC) Đại số hiện đại 2 (3TC) Giải tích 1 (3TC) Giải tích hàm (3TC)
6	7460201	Thống kê	
7	7140210	Sư phạm Tin học	
8	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	
9	Khác	Sư phạm Toán - Tin	Đại số hiện đại 2 (3TC) Giải tích hàm (3TC)
10	Khác	Sư phạm Toán- Lý	
11	Khác	Toán lý	

3. LL&PPDH BM Toán mã ngành 8140111

STT	Mã số	NGÀNH PHÙ HỢP	Học bổ sung kiến thức
1	7140209	Sư phạm Toán học	Không học bổ sung kiến thức
2	7460117	Toán Tin	
3	7460115	Toán cơ	
4	7460201	Thống kê	Lý luận dạy học bộ môn Toán (4TC) Dạy học hình học (4TC)
5	Khác	Sư phạm Toán - Tin	
6	7460101	Toán học	

Đỗ Anh

7	7460101	Toán ứng dụng	Dạy học Đại số 1 (4TC)
8	Khác	Sư phạm Toán- Lý	
9	Khác	Toán- Lý	
10	7140210	Sư phạm Tin học	Lý luận dạy học bộ môn Toán (4TC) Dạy học hình học (4TC) Đại số hiện đại 1 (4TC) Dạy học Đại số 1 (4TC)
11	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	

4. LL & PPDH bộ môn Vật lý Mã số: 8140111

STT	Mã số	Ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức
1	7140211	Sư phạm Vật lý	Không học bổ sung kiến thức
2	Khác	Sư phạm Lý - Hóa	
		Sư phạm Lý - Tin	
		Sư phạm Vật lý - Toán	
	Khác	Sư phạm Vật lý – Kỹ Thuật công nghiệp	
	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	
3	7440102	Vật lý học/ Vật lý	1. Lí luận dạy học Vật lí ở trường phổ thông (3TC) 2. Phân tích chương trình Vật lí ở trường phổ thông (3TC)
4	7440106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	
5	7520401	Vật lý kỹ thuật	
6	Khác	Vật lý	
7	7440122	Khoa học vật liệu	1. Lí luận dạy học Vật lí ở trường phổ thông (3TC) 2. Phân tích chương trình Vật lí ở trường phổ thông (3TC) 3. Sử dụng thí nghiệm trong dạy học Vật lí ở trường phổ thông (2TC)
8	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	

5. Vật lý chất rắn Mã số: 8440104

STT	Mã số	Ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức
1	7140211	Sư phạm Vật lý	Không học bổ sung kiến thức
2	7440102	Vật lý học	
3	7440106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	
4	7520401	Vật lý kỹ thuật	
5	Khác	Vật lý	
		Sư phạm Lý – Hóa	
		Sư phạm Lý – Tin	

		Sư phạm Vật lý - Toán	
	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	
	7440122	Khoa học vật liệu	
6	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	1. Phương pháp toán lý (3TC) 2. Cơ học hượng tử (3TC) 3. Nhiệt động lực học và Vật lý thống kê (3TC) 4. Nhập môn Vật lý chất rắn (3TC)

6. Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Sinh học - Mã ngành 8140111

STT	Mã số	NGÀNH PHÙ HỢP	Học bổ sung kiến thức
1.	7140213	Sư phạm Sinh học	Không học bổ sung kiến thức
2.	Khác	Sư phạm Sinh -Kỹ thuật nông nghiệp	
3.	7420101	Sinh học	
4.	Khác	Sư phạm Sinh - Hóa	
5.	Khác	Sư phạm Sinh - Địa	
6.	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	1. Tích hợp trong dạy học sinh học (3TC)
7.	7140246	Sư phạm Công nghệ	
8.	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	
9.	7420201	Công nghệ sinh học	
10.	7420202	Kỹ thuật sinh học	
11.	7420203	Sinh học ứng dụng	
12.	7520212	Kỹ thuật y sinh	
13.	Khác	Khoa học y sinh	
14.	7620105	Chăn nuôi	
15.	7620101	Nông nghiệp	
16.	7620109	Nông học	
17.	7620110	Khoa học cây trồng	
18.	7620201	Lâm học	
19.	7620205	Lâm sinh	
20.	Khác	Khoa học lâm nghiệp	
21.	7640101	Thú y	

7. Sinh học

STT	Mã số	NGÀNH PHÙ HỢP	Học bổ sung kiến thức
1.	7140213	Sư phạm Sinh học	Không học bổ sung kiến thức
2.	Khác	Sư phạm Sinh -Kỹ thuật nông nghiệp	
3.	7420101	Sinh học	
4.	7420201	Công nghệ sinh học	
5.	7420202	Kỹ thuật sinh học	
6.	7420203	Sinh học ứng dụng	
7.	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	

✍️ *Qu*

8.	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	1. Sinh học phân tử (3TC)
9.	Khác	Sư phạm Sinh - Hóa	
10.	7140246	Sư phạm Công nghệ	
11.	7520212	Kỹ thuật y sinh	
12.	Khác	Khoa học y sinh	
13.	7620105	Chăn nuôi	
14.	7620101	Nông nghiệp	
15.	7620109	Nông học	
16.	7620110	Khoa học cây trồng	
17.	7620201	Lâm học	
18.	7620205	Lâm sinh	
19.	7640101	Thú y	

8. Di truyền học - Mã ngành 8420121

STT	Mã số	NGÀNH PHÙ HỢP	Học bổ sung kiến thức
1.	7140213	Sư phạm Sinh học	Không học bổ sung kiến thức
2.	Khác	Sư phạm Sinh -Kỹ thuật nông nghiệp	
3.	7420101	Sinh học	
4.	7420201	Công nghệ sinh học	
5.	7420202	Kỹ thuật sinh học	
6.	7420203	Sinh học ứng dụng	
7.	Khác	Sư phạm Sinh - Hóa	1. Sinh học phân tử (3TC)
8.	Khác	Sư phạm Sinh - Địa	
9.	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	
10.	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	
11.	7140246	Sư phạm Công nghệ	
12.	7520212	Kỹ thuật y sinh	
13.	Khác	Khoa học y sinh	
14.	7620105	Chăn nuôi	
15.	7620101	Nông nghiệp	
16.	7620109	Nông học	
17.	7620110	Khoa học cây trồng	
18.	7620201	Lâm học	
19.	7620205	Lâm sinh	
20.	Khác	Khoa học lâm nghiệp	
21.	7640101	Thú y	

9. Lịch Sử Việt Nam mã ngành 8220313

STT	Mã số	NGÀNH PHÙ HỢP	Học bổ sung kiến thức
1	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	Không học bổ sung kiến thức
2	7229010	Lịch sử	
3	7140218	Sư phạm Lịch sử	
4	7310608	Đông phương học	1.Lịch sử ngoại giao Việt Nam (3TC) 2. Lịch sử Việt Nam cổ -
5	7310620	Đông Nam Á học	
6	7310630	Việt Nam học	

Đ. Qu

7	7320305	Bảo tàng học	trung đại (4TC)
8	7140205	Giáo dục chính trị	3. Lịch sử Việt Nam cận đại (4TC)
9	7140204	Giáo dục công dân	
10	7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số VN	4. Lịch sử Việt Nam hiện đại (4TC)
11	7229009	Tôn giáo học	
12	7221040	Văn hóa học	
13	7140217	Sư phạm Ngữ văn	
14	7140219	Sư phạm Địa lý	
15	7310201	Chính trị học	
16	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền NN	

10. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lí mã ngành 8140111

STT	Mã số	NGÀNH PHÙ HỢP	Học bổ sung kiến thức
1	7140219	Sư phạm Địa lí	Không học bổ sung kiến thức
2	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	
3	7310501	Địa lí học	Không học bổ sung kiến thức
4	7440217	Địa lí tự nhiên	
5	7810101	Du lịch	
			1.Lý luận dạy học Địa lí (3TC) 2.Phương pháp dạy học Địa lí ở trường phổ thông (3TC)

11. Địa lí học mã ngành 8310501

STT	Mã số	NGÀNH PHÙ HỢP	Học bổ sung kiến thức
1	7140219	Sư phạm Địa lí	Không học bổ sung kiến thức
2	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	
3	7310501	Địa lí học	
4	7440217	Địa lí tự nhiên	
5	Khác	Địa lí nhân văn	
6	7810101	Du lịch	1.Lý luận dạy học Địa lí (3TC) 2.Địa lí kinh tế xã hội đại cương 2 (4TC) 3. Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 2 (3TC)

12. Ngành Quản lý giáo dục: mã ngành 8140114

STT	Mã số	NGÀNH PHÙ HỢP	Học bổ sung kiến thức
1	7140114	Quản lý giáo dục	Không học bổ sung kiến thức
2	7140102	Giáo dục học	
3	7140103	Công nghệ giáo dục	
4	71402..	Đào tạo giáo viên	1. Giáo dục học (3TC) 2. Quản lý hoạt động dạy học (3TC) 3. Đánh giá trong giáo dục (3TC)
	7310403	Tâm lý học giáo dục	

Đt *Am*

5	Khác	Các ngành đào tạo đại học khác (có 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực giáo dục)	1. Giáo dục học (3TC) 2. Quản lý hoạt động dạy học (3TC) 3. Đánh giá trong giáo dục (3TC) 4. Khoa học quản lý đại cương (3TC) 5. Tâm lý học đại cương (3TC)
---	------	--	---

13. Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) mã ngành 8140101

STT	Mã số	NGÀNH PHÙ HỢP	Học bổ sung kiến thức
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	Không học bổ sung kiến thức
Nhóm ngành Khoa học xã hội			
1	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Học bổ sung kiến thức: 1. Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học (4TC) 2. Cơ sở Tự nhiên Xã hội 1 (3TC) 3. Phương pháp dạy học Tiếng Việt (3TC) 4. Cơ sở Toán học (3TC)
2	7229040	Văn hóa học	
3	7210201	Âm nhạc	
4	7210103	Mỹ thuật	
5	7140201	Giáo dục Mầm non	
6	7140203	Giáo dục đặc biệt	
7	7310403	Tâm lý học Giáo dục	
8	7140114	Quản lý giáo dục	
9	7140218	Sư phạm Lịch sử	
10	7140219	Sư phạm Địa lí	
Nhóm ngành Khoa học Tự nhiên			
1	7140212	Sư phạm Hóa học	Học bổ sung kiến thức: 1. Phương pháp dạy học Tiếng Việt (4TC) 2. Tiếng Việt (3TC) 3. Cơ sở Tự nhiên Xã hội 2 (3TC) 4. Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học (3TC)
2	7140213	Sư phạm Sinh học	
3	7140211	Sư phạm Vật lý	
4	7140209	Sư phạm Toán học	

14. LL& Phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục thể chất mã ngành 8140111

STT	Mã số	NGÀNH PHÙ HỢP	Học bổ sung kiến thức
1	Khác	GDTC – GDQP & An ninh	Không học bổ sung kiến thức
2	7810301	Quản lý thể dục thể thao	1. Lí luận và phương pháp Giáo dục thể chất (3TC). 2. Đánh giá trong Giáo dục thể chất (3TC)
3	7810302	Huấn luyện thể thao	
4	772901	Y sinh học TDTT	
5	Khác	Xã hội học thể thao	

15. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh mã ngành 8140111

STT	Mã ngành	Ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức
-----	----------	---------------	-----------------------

Đ
Aue

1	7140231	+ Sư phạm tiếng Anh + Tiếng Anh (do các trường Đại học Sư phạm cấp) + Sư phạm song ngữ Anh-Trung; + Sư phạm song ngữ Anh-Pháp; + Sư phạm song ngữ Anh-Nga; + Sư phạm song ngữ Anh-Nhật (hoặc song ngữ của một ngôn ngữ khác và tiếng Anh)	Không học bổ sung kiến thức
2	7220201	+ Tiếng Anh (Không do các trường Đại học Sư phạm cấp) + Cử nhân song ngữ Anh-Hàn; + Cử nhân song ngữ Anh-Nhật (hoặc cử nhân song ngữ tiếng Anh và một ngôn ngữ khác) + Tiếng Anh du lịch, Tiếng Anh thương mại, Tiếng Anh kỹ thuật và các ngành tương đương.	Phát triển tài liệu dạy học (3 TC) Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học tiếng Anh (3 TC)

16. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn LLCT mã ngành 8140111

STT	Mã số	Tên ngành	Học phần bổ sung kiến thức
1.	7140204	Giáo dục Công dân	Không học bổ sung kiến thức
2.	7140205	Giáo dục Chính trị	
3.	71402	Đào tạo giáo viên Sư phạm GDCTD – Sử; Sư phạm GDCTD- Văn; Sư phạm Văn – GDCTD	1. Chuyên đề CNXH khoa học (3TC); 2. Đạo đức và giáo dục đức học (3TC);
4.	71401	Khoa học giáo dục	3. Chuyên đề Lịch sử ĐCS Việt Nam (3TC).
5.	71490	Khác	1. Chuyên đề CNXH khoa học (3TC); 2. Đạo đức và giáo dục đạo đức học (3TC); 3. Chuyên đề Lịch sử ĐCS Việt Nam (3TC), 4. Lý luận về phương pháp dạy học GDCTD, GDCT (3 TC))
6.	7229020	Ngôn ngữ học	
7.	7420101	Sinh học	
8.	73102	Khoa học chính trị	
9.	73801..	Luật	
10.	7320101	Báo chí	
11.	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
12.	7320105	Truyền thông đại chúng	
13.	7320201	Thông tin - thư viện	

17. Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) mã ngành 8140101

STT	Mã số	Tên ngành	Học bổ sung kiến thức
1	7140201	Giáo dục Mầm non	Không học bổ sung kiến thức
2	7140101	Giáo dục học	
3	7140114	Quản lý giáo dục	
4	7140202	Giáo dục Tiểu học	1. Tâm lý học mầm non (4TC) 2. Giáo dục học mầm non
5	7140203	Giáo dục Đặc biệt	
6	7140204	Giáo dục Công dân	

Đ. Quê

7	7140205	Giáo dục Chính trị	(4TC) 3. Phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non (3TC) 4. Phát triển chương trình giáo dục mầm non (3TC)
8	7140206	Giáo dục Thể chất	
9	7140209	Sư phạm Toán học	
10	7140210	Sư phạm Tin học	
11	7140211	Sư phạm Vật lý	
12	7140212	Sư phạm Hoá học	
13	7140213	Sư phạm Sinh học	
14	7140217	Sư phạm Ngữ văn	
15	7140218	Sư phạm Lịch sử	
16	7140219	Sư phạm Địa lý	
17	7140221	Sư phạm Âm nhạc	
18	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	
19	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	
20	7140245	Sư phạm nghệ thuật	
21	7140246	Sư phạm công nghệ	
22	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	
23	7310301	Xã hội học	
24	7310302	Nhân học	
25	7310401	Tâm lý học	
26	7310403	Tâm lý học giáo dục	

18. Văn học Việt Nam mã ngành 8220121

STT	Mã số	NGÀNH PHÙ HỢP	Học bổ sung kiến thức
1	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Không học bổ sung kiến thức
2	7229030	Văn học	
3	7220101	Ngôn ngữ học	
1	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	
2	7220104	Hán nôm	1. Tổng quan VHVN trung đại (3TC) 2. Tổng quan VHVN hiện đại (3TC)
4	7220112	Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam	
5	Khác	Văn – Sử	
6	Khác	Văn – Địa	

19. Hóa phân tích mã ngành 8440118

TT	Mã ngành	Ngành phù hợp	Học phần bổ sung kiến thức
1	7140212	Cử nhân Sư phạm Hóa	Không học bổ sung kiến thức
2	Khác	Cử nhân Hóa – Sinh	
3	Khác	Cử nhân Sinh - Hóa	
4	Khác	Sư phạm Hóa – Sinh	
5	Khác	Kỹ sư Hóa học	
6	Khác	Cử nhân Hoá Môi trường	
7	Khác	Sư phạm Lý – Hóa	
8	7440112	Cử nhân Hóa học	

20. Hóa vô cơ mã ngành 8440113

TT	Mã ngành	Ngành phù hợp	Học phần bổ sung kiến thức
1	7140212	Cử nhân Sư phạm Hóa	Không học bổ sung kiến thức
2	Khác	Cử nhân Hóa – Sinh	
3	Khác	Cử nhân Sinh - Hóa	
4	Khác	Sư phạm Hóa – Sinh	
5	Khác	Kỹ sư Hóa học	
6	Khác	Cử nhân Hoá Môi trường	
7	Khác	Sư phạm Lý – Hóa	
8	7440112	Cử nhân Hóa học	

21. Hóa học mã ngành 8440112

TT	Mã ngành	Ngành phù hợp	Học phần bổ sung kiến thức
1	7140212	Cử nhân Sư phạm Hóa	Không học bổ sung kiến thức
2	Khác	Cử nhân Hóa – Sinh	
3	Khác	Cử nhân Sinh - Hóa	
4	Khác	Sư phạm Hóa – Sinh	
5	Khác	Kỹ sư Hóa học	
6	Khác	Cử nhân Hoá Môi trường	
7	7440112	Cử nhân Hóa học	
	7140247	Cử nhân Sư phạm Khoa học tự nhiên	
	Khác	Cử nhân Lý – Hóa	
	Khác	Cử nhân Hóa - lý	

Án định 21 danh mục./.

Đ. Quil

